

**CÔNG TY TNHH YUJUNG TECH VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH YUJUNG TECH VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YUJUNG TECH VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: YUJUNG TECH VINA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109113675

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, tòa nhà MD Complex, số 68 Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965405843

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 3.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593        |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610(Chính) |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2620        |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2630        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640        |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (từ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ kiện may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                           | 5621 |
| 18. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                             | 8299 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                 | 4652 |
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4741 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4742 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quản lý bất động sản<br>(Điều 3 luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: YOONG BYUNG HO Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 14/07/1958 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài  
 Số giấy chứng thực cá nhân: M61481706  
 Ngày cấp: 23/05/2013 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 202-602, Gyeongwon-daero 962beon-gil, Namdong-gu, Incheon, Hàn Quốc  
 Chỗ ở hiện tại: phòng 605, Chung cư Vov, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 04/03/2020 đến ngày 03/04/2020

